

Ex: The children **aren't playing** in the yard at the moment.

(Vào lúc này bọn trẻ không chơi trong sân.)

- c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Am/ Is/ Are + subject + verb-ing?

Ex: What **are you looking for?** (Bạn đang tìm gì vậy?)

## 2. Cách dùng (Use)

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả:

- a. Hành động đang thực sự diễn ra ngay lúc nói.

Ex: What **are you doing?** (Bạn đang làm gì đó?)

I am **studying** English. (Tôi đang học tiếng Anh.)

Listen! The baby **is crying**. (Nghe xem! Em bé đang khóc.)

- b. Hành động nói chung đang diễn ra nhưng không nhất thiết phải thực sự diễn ra ngay lúc nói.

Ex: I **am reading** an interesting book at the moment. I'll lend it to you when I've finished it. (Lúc này tôi đang đọc một cuốn sách rất hay. Khi nào đọc xong tôi sẽ cho bạn mượn.)

→ điều này không có nghĩa là người nói đang đọc cuốn sách đó vào lúc nói, mà là anh ta đã bắt đầu đọc nó nhưng chưa đọc xong. Anh ta đang đọc dở cuốn sách.

Susan **is writing** another book this year. (Năm nay Susan đang viết thêm một cuốn sách nữa.)

→ điều này không có nghĩa là lúc này cô ấy đang ngồi viết.

Hai cách dùng này thường được dùng với các trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian: now (bây giờ), right now (ngay lúc này), at present (hiện tại, bây giờ), at the moment (lúc này, hiện nay), at the present time (vào lúc này) ...

- c. Hành động sẽ xảy ra trong tương lai gần. Cách dùng này thường diễn tả một sự sắp xếp hoặc một kế hoạch đã được dự định trước và thường phải kết hợp với trạng từ chỉ thời gian tương lai (vì nếu không có trạng từ chỉ thời gian tương lai, người nghe dễ hiểu nhầm là hành động đang xảy ra).

Ex: He **is coming** tomorrow. (Ngày mai anh ta sẽ đến.)

We **are going** to Mexico next year. (Năm tới chúng tôi sẽ đi Mexico.)

- d. Hành động có tính chất tạm thời.

Ex: I often go to school by bike, but this week my bike breaks down so I **am walking** to school. (Tôi thường đi học bằng xe đạp, nhưng tuần này xe đạp của tôi bị hỏng nên tôi đi bộ đến trường.)

Jane **is working** at a sports shop for six weeks.

(Jane làm việc ở cửa hàng bán đồ thể thao trong 6 tuần.)

- e. Hành động thường xuyên lặp đi lặp lại gây sự bức bối hay khó chịu cho người nói. Cách dùng này được dùng với trạng từ **always, continually, constantly**.

Ex: He is always losing his keys. (Anh ta cứ đánh mất chìa khóa mãi.)

[= He loses his keys very often.]

**I'm continually making** silly mistakes. (*Tôi luôn phạm những lỗi ngớ ngẩn.*) [= I make silly mistakes too often.]

★ Lưu ý: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn (present progressive tense) với các động từ chỉ nhận thức, tri giác hoặc sự sở hữu như: *to be, see, hear, understand, know, like, want, glance, feel, think, smell, love, hate, realize, seem, remember, forget, own belong, have*,... Với các động từ này, ta dùng thì hiện tại đơn (present simple).

Ex: I am tired now. (*Bây giờ tôi đang mệt.*)

She **wants** to go for a walk at the moment. (*Lúc này cô ta muốn đi dạo.*)

**Do you see what I mean? (Bạn có hiểu những gì tôi muốn nói không?)**

### III. Thị hiện tại hoàn thành (The Present Perfect Tense)

## 1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I/ You/ We/ They + have + past participle  
He/ She/ It + has

Ex: I have broken my leg./ I've broken my leg. (*Tôi bị gãy chân.*)

#### b. Thể phủ định (Negative form)

**Subject + have/ has + not + past participle**

Rút gon: have not → haven't has not → hasn't

Ex: John hasn't finished his report yet.

(John chưa làm xong bản báo cáo của mình.)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

**Have/ Has + subject + past participle?**

**Ex:** Have you seen Jane recently? (*Gần đây bạn có gặp Jane không?*)

★ Lưu ý: Cách chia động từ ở quá khứ phân từ (past participle)

- Động từ có quy tắc (regular verbs): thêm *-ed* vào sau động từ nguyên mẫu.

Ex: finish → finished      work → worked

- Động từ bất quy tắc (irregular verbs): động từ ở cột 3 (V3 - past participle) trong bảng động từ bất quy tắc.

Ex: see → seen                  go → gone

## 2. Cách dùng (Use)

Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn đạt:

a. Hành động vừa mới xảy ra.

Ex: I have just seen my old friend in the street.

(Tôi vừa mới gặp một người bạn cũ trên phố.)

**George has bought a new car recently.** (*George vừa mua ô tô mới.*)

b. Hành động đã xảy ra trong quá khứ khi chúng ta không biết rõ hoặc không muốn đề cập đến thời gian chính xác mà hành động đã xảy ra.

Ex: I have visited Hanoi. (*Tôi đã đi thăm Hà Nội.*)

They have won several awards. (*Họ đã đoạt được một số giải thưởng.*)

- Nếu muốn đề cập đến thời gian của hành động, ta phải dùng thì quá khứ đơn (past simple).

Ex: I visited Hanoi last month. (*Tháng trước tôi đã đi thăm Hà Nội.*)

They won several awards two years ago.

(*Cách đây hai năm họ đã đoạt một số giải thưởng.*)

Tuy nhiên thì hiện tại hoàn thành có thể được dùng với các phó từ chỉ thời gian chưa hoàn tất (đối với lúc nói): *today, this week, this month, this year,...*

Ex: I've visited Hanoi two times this month.

(*Tháng này tôi đã đi Hà Nội hai lần.*)

- c. Hành động đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ và hành động này có thể còn được lặp lại trong hiện tại hoặc tương lai.

Ex: Susan really loves that film. She has seen it eight times!

(*Susan thật sự thích bộ phim đó. Cô ấy đã xem phim đó tám lần.*)

[có thể ngày nào đó cô ấy sẽ xem lại]

My sister is a writer. She has written a number of short stories.

(*Chị tôi là nhà văn. Chị ấy đã viết nhiều truyện ngắn.*)

[chị ấy vẫn tiếp tục sáng tác]

- Nếu không có liên quan đến hiện tại (sự việc đã xảy ra quá lâu hoặc hành động đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ nhưng không còn có thể lặp lại) ta dùng thì quá khứ đơn.

Ex: The Chinese invented printing.

(*Người Trung Hoa đã phát minh thuật in.*)

My grandmother saw the play Romeo and Juliet at least three times.

(*Bà tôi đã xem vở kịch Romeo và Juliet ít nhất ba lần.*) [bà tôi đã mất hoặc vở kịch không còn được trình diễn]

Shakespeare wrote many plays. (*Shakespeare đã viết nhiều vở kịch.*)

- d. Hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng kết quả của nó vẫn còn trong hiện tại.

Ex: Tom has had a bad car crash. (*Tom đã bị tai nạn ô tô nghiêm trọng.*)

[nên bây giờ anh ấy đang nằm viện]

I have washed the car. (*Tôi đã rửa xe.*) [nên trông chiếc xe rất sạch]

Where's your keys? ~I don't know. I've lost it.

(*Chìa khóa của bạn đâu? ~ Tôi không biết. Tôi đã đánh mất nó.*)

[nên bây giờ tôi không có chìa khóa]

- Nếu không còn kết quả ở hiện tại, ta dùng thì quá khứ đơn (past simple).

Ex: Tom had a bad car crash. (*Tom đã bị tai nạn ô tô nghiêm trọng.*)

[nhưng hiện giờ anh ấy đã ra viện]

I washed the car. (*Tôi đã rửa xe.*) [nhưng giờ chiếc xe lại bị dơ]

Tom lost his keys, but now he has found it.

(*Tom đã đánh mất chìa khóa, nhưng giờ anh ấy đã tìm thấy nó.*)

e. Hành động bắt đầu trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có khả năng tiếp tục ở tương lai. Cách dùng này thường kết hợp với các phó từ *up to now; up to present; so far* và các giới từ *for, since*.

Ex: Mary **has lived** in the town for ten years. (*Mary đã sống ở thị trấn này được mười năm rồi.*) → hiện giờ cô ấy vẫn còn sống ở đó.

This young director **has made** four films so far. (*Cho đến nay, nhà đạo diễn trẻ này đã làm được bốn bộ phim.*) → anh ấy vẫn tiếp tục làm phim

- Nếu hành động xảy ra trong một khoảng thời gian và đã chấm dứt trong quá khứ, ta phải dùng thì quá khứ đơn.

Ex: She **lived** in the town for ten years. (*Cô ấy đã sống ở thành phố này 10 năm.*) → giờ cô ấy không còn sống ở đây nữa.

The director **made** many films in his long career. (*Trong suốt sự nghiệp lâu dài của mình đạo diễn này đã làm được rất nhiều phim.*)

f. Thị hiện tại hoàn thành thường được dùng để thông báo tin mới hoặc loan báo một sự việc vừa mới xảy ra.

Ex: Ow! I've **cut** my finger. (*Ôi! Tôi bị đứt tay rồi.*)

The road is closed. There **has been** an accident.

(*Đường đã bị chặn. Có tai nạn xảy ra.*)

Nhưng nếu chúng ta tiếp tục nói một cách chi tiết thì ta dùng thì quá khứ đơn.

Ex: A: Ow! I've **burnt** myself. (*Ôi! Tôi bị phỏng rồi.*)

B: How **did you do that?** (*Làm sao mà bị phỏng vậy?*)

A: I **picked** up a hot dish. (*Tôi bưng đĩa thức ăn nóng.*)

### 3. Các từ hoặc cụm từ thường được dùng với thì hiện tại hoàn thành:

just, recently, lately: *gần đây, vừa mới*

already : *rồi*

before : *trước đây*

ever : *đã từng*

never : *không bao giờ; chưa bao giờ*

for : *trong khoảng* (dùng trước danh từ chỉ một quãng thời gian: *for six days, for a year, for a long time,...*)

since : *từ khi* (dùng trước danh từ chỉ một điểm/ mốc thời gian: *since 1987, since January, since last year, since eight o'clock,...*)

yet : *chưa* (dùng trong câu phủ định và câu hỏi)

so far = until now = up to now = up to the present: *cho đến bây giờ.*

It/ this/ that is the first/ second/ most/ best/ only/ worst/...

: *Đây là lần đầu/ lần thứ hai...*

Ex: Have you **ever** been to London? (*Anh đã bao giờ đến London chưa?*)

I've **never** met him **before**. (*Trước đây tôi chưa từng gặp anh ta.*)

I have **already** had breakfast. (*Tôi đã ăn điểm tâm rồi.*)

Susan hasn't finished the report **yet**.

(*Susan chưa làm xong bản báo cáo.*)

**This is the first time we've been to Scotland.**

(Đây là lần đầu tiên chúng tôi đến Scotland.)

★ **Lưu ý:** Các phó từ này chỉ được dùng kèm với thì hiện tại hoàn thành trong các câu đơn. Đối với câu có từ hai mệnh đề trở lên hoặc trong một đoạn văn thì động từ phải được chia theo ngữ cảnh chứ không phụ thuộc vào các phó từ (xem thêm ở phần Sequence of Tenses)

Ex: He **has just seen** her. (Anh ấy vừa mới gặp cô ấy.)

But: He said that he **had just seen** her. (Anh ấy nói rằng anh ấy vừa gặp cô ấy.)

I **have already done** my exercises. (Tôi đã làm bài tập rồi.)

But: When I came, the children **had already done** their exercises.

(Khi tôi đến thì bọn trẻ đã làm bài tập xong rồi.)

## IV. **Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn (The Present Perfect Progressive Tense)**

### 1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I, We, You, They	+ have	+ been + verb-ing
He, She, It	+ has	

Ex: It **has been raining** all day. (Trời mưa suốt ngày.)

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + have/has + not + been + verb-ing
--

Ex: Our team **hasn't been doing** very well lately.

(Gần đây đội chúng tôi chơi không tốt lắm.)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Have/ Has + subject + been + verb-ing?
--

Ex: **Have you been waiting long?** (Bạn đợi có lâu không?)

### 2. Cách dùng (Use)

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn được dùng để diễn tả:

a. Hành động bắt đầu trong quá khứ và kéo dài liên tục đến hiện tại.

Ex: We **have been waiting** here for twenty minutes.

(Chúng tôi đã đợi ở đây hai mươi phút rồi.)

[bây giờ chúng tôi vẫn còn đợi]

Tim is still watching television. He's **been watching** television all day.

(Tim vẫn đang xem tivi. Anh ấy đã xem tivi suốt cả ngày.)

Cách dùng này thường phải có các cụm từ chỉ thời gian đi kèm để cho thấy tính liên tục của hành động.

b. Hành động vừa mới chấm dứt và có kết quả ở hiện tại.

Ex: I've **been swimming**. That's why my hair is wet.

(Tôi đã bơi. Đó là lý do sao tóc tôi bị ướt.)

Why are your clothes so dirty? What **have you been doing**?

(Sao quần áo con lại dơ như vậy? Con đã làm gì thế?)

c. Hành động xảy ra trong một khoảng thời gian từ quá khứ đến hiện tại (thì hiện tại hoàn thành cũng có thể được dùng).

Ex: Sarah **has been playing/ has played** the piano since she was five.

(Sarah chơi dương cầm từ lúc lên năm.) [Hiện nay cô ấy vẫn chơi]

How long **have you been studying/ have you studied** English?  
(Bạn đã học tiếng Anh bao lâu rồi?) [bạn vẫn đang học tiếng Anh]

★ Lưu ý:

- Không dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn với các động từ chỉ nhận thức, tri giác, sở hữu (xem các động từ đã nêu trong thì hiện tại tiếp diễn). Với các động từ này ta dùng thì hiện tại hoàn thành (present perfect).

Ex: I've known the secret for a long time. (Tôi đã biết bí mật đó từ lâu.)  
[NOT ~~I've been knowing the secret...~~]

- Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn nhấn mạnh sự liên tục của hành động; thì hiện tại hoàn thành đơn nhấn mạnh sự hoàn tất và kết quả ở hiện tại.

Ex: I've been learning irregular verbs all afternoon.  
(Tôi học động từ bất quy tắc suốt cả buổi chiều.) → nhấn mạnh sự liên tục  
I've learnt all my irregular verbs.  
(Tôi đã học hết tất cả các động từ bất quy tắc.) → nhấn mạnh sự hoàn tất

- Động từ *live* và *work* có thể được dùng với cả hai thì hiện tại hoàn thành đơn và tiếp diễn mà không có sự khác nhau về nghĩa.

Ex: We have been living/ have lived here since 1992. (Chúng tôi đã sống ở đây từ năm 1992.)  
How long have you been working/ have you worked here?  
(Anh đã làm việc ở đây bao lâu rồi?)

Tuy nhiên, thì hiện tại hoàn thành đơn luôn được dùng với **always**.

Ex: We've always lived here. (Chúng tôi đã luôn sống ở đây.)  
[NOT ~~We've always been living here~~]

## V. Thì quá khứ đơn (The Past Simple Tense)

### 1. Cấu trúc (Form)

- a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I/ You/ He/ She/ It/ We/ They + verb (past tense)

Ex: I met him yesterday. (Hôm qua tôi đã gặp anh ấy.)

- b. Thể phủ định (Negative form)

- Đối với động từ *be* (was/ were), thêm **not** sau *be* (was not = wasn't; were not = weren't).

Ex: He wasn't present at class yesterday. (Hôm qua anh ta đã không đi học.)

- Đối với động từ thường, dùng trợ động từ *did*.

Subject + did not/ didn't + verb (bare-inf.)

Ex: I didn't watch TV last night. (Tối qua tôi không xem tivi.)

- c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

- Đối với động từ *be*, đem *be* ra đầu câu.

Ex: Was the train ten minutes late? (Có phải xe lửa đã trễ 10 phút không?)

- Đối với động từ thường, đặt trợ động từ *Did* ở đầu câu.

Did + subject + verb (bare-inf.) ?

Ex: Did you see my son, Tom? (Tom, anh có nhìn thấy con trai tôi không?)

### ★ Lưu ý: Cách chia động từ ở quá khứ đơn (past tense)

- Động từ có quy tắc (regular verbs): thêm *-ed* vào sau động từ nguyên mẫu.  
Ex: finish → finished      work → worked
- Động từ bất quy tắc (irregular verbs): động từ ở cột 2 ( $V_2$  - past tense) trong bảng động từ bất quy tắc.  
Ex: see → saw      go → went
- Quá khứ đơn của động từ to be (am/ is/ are) là *was/ were* (I/ he/ she/ it was; you/ we/ they were).

Trong câu phủ định và nghi vấn, động từ chính ở dạng nguyên mẫu (bare-infinitive).

### 2. Cách dùng (Use)

Thì quá khứ đơn được dùng để diễn tả:

- a. Hành động đã bắt đầu và đã kết thúc tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ.

Ex: Tom **went** to Paris last summer. (*Mùa hè trước, Tom đã đi Paris.*)

I **left** this city two years ago.

(*Hai năm trước đây, tôi đã rời thành phố này.*)

Pasteur **died** in 1895. (*Pasteur qua đời năm 1895.*)

Cách dùng này thường được dùng với các trạng từ hoặc cụm trạng từ chỉ thời gian quá khứ: last week/ month/ year... (*tuần trước/ tháng trước/ năm ngoái...*), ago (*cách đây*), yesterday (*hôm qua*).

- b. Hành động đã xảy ra suốt một quãng thời gian trong quá khứ, nhưng nay đã hoàn toàn chấm dứt.

Ex: He **worked** in that bank for four years. (*Anh ta đã làm việc trong ngân hàng đó bốn năm.*) → hiện nay anh ta không làm việc ở đó.

Mozart **wrote** more than 600 pieces of music.

(*Mozart đã viết hơn 600 bản nhạc.*)

- c. Hành động được lặp đi lặp lại hoặc xảy ra thường xuyên trong quá khứ.

Ex: He always **carried** an umbrella. (*Ông ta luôn mang theo dù.*)

When I was young, I often **went** fishing. (*Khi còn trẻ, tôi thường đi câu.*)

- d. Một loạt hành động xảy ra kế tiếp nhau trong quá khứ.

Ex: When we **saw** the spaceship, we **stopped** the car.

(*Khi chúng tôi nhìn thấy tàu vũ trụ, chúng tôi dừng xe lại.*)

She **drove** into the car-park, **got** out of the car, **locked** the doors, and **walked** toward the theater. (*Cô ấy lái xe vào chỗ đỗ xe, bước ra khỏi xe, khóa cửa xe, rồi đi về hướng rạp hát.*)

## VI. Thì quá khứ tiếp diễn (The Past Progressive Tense)

### 1. Cấu trúc (Form)

- a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I/ He/ She/ It	+ was	+ verb-ing
We/ You/ They	+ were	

Ex: The children **were playing** football at that time.

(*Lúc đó bọn trẻ đang đá bóng.*)

b. Thể phủ định (Negative form)

**Subject + was/ were + not + verb-ing**

Ex: I waved to her but she **wasn't looking**.

(Tôi vẫy cô ấy nhưng cô ấy không nhìn thấy.)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

**Was/ Were + subject + verb-ing?**

Ex: What **were** you **doing** at 10 o'clock last night?

(Lúc 10 giờ tối qua bạn đang làm gì?)

## 2. Cách dùng (Use)

Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn tả:

a. Hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể nào đó trong quá khứ.

Ex: I **was doing** my homework at 6 p.m. last Sunday.

(Chủ Nhật trước, vào lúc 6 giờ chiều tôi đang làm bài tập về nhà.)

They **were practising** English at that time.

(Vào lúc đó họ đang thực tập tiếng Anh.)

What **were** you **doing** at this time yesterday?

(Vào giờ này hôm qua bạn đang làm gì?)

b. Hành động đã xảy ra và kéo dài liên tục trong một quãng thời gian ở quá khứ.

Ex: Yesterday, Mr Smith **was working** in the laboratory all the afternoon.

(Suốt buổi chiều hôm qua ông Smith đã làm việc trong phòng thí nghiệm.)

What **were** you **doing** from 3 p.m. to 6 p.m yesterday?

(Hôm qua, từ 3 giờ đến 6 giờ chiều, bạn đã làm gì?)

c. Hành động đang diễn ra vào một thời điểm trong quá khứ thì một hành động quá khứ khác xảy đến (dùng thì *past progressive* cho hành động xảy ra trong một thời gian dài và thì *past simple* cho hành động xảy ra trong một thời gian ngắn). Cách dùng này thường được dùng với các liên từ *when* và *while*.

Ex: When I **came** yesterday, he **was sleeping**.

(Hôm qua khi tôi đến, anh ta đang ngủ.)

What **was** she **doing** when you **saw** her?

(Cô ta đang làm gì khi bạn gặp cô ta?)

While I **was working** in the garden, I **hurt** my back.

(Tôi bị đau lưng khi tôi đang làm việc trong vườn.)

d. Hai hay nhiều hành động diễn ra đồng thời trong quá khứ.

Ex: Yesterday, I **was cooking** while my sister **was washing** the dishes.

(Hôm qua, tôi nấu ăn trong khi chị tôi rửa bát đĩa.)

e. Hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ gây khó chịu cho người nói.

Ex: He **was always ringing** me up. (Anh ta cứ gọi điện cho tôi mãi.)

★ **Lưu ý:** Không dùng thì quá khứ tiếp diễn (*past progressive*) với các động từ chỉ nhận thức, tri giác hoặc sự sở hữu. Thay vào đó, ta dùng thì quá khứ đơn (*past simple*).

Ex: When the students **heard** the bell, they **left** their class.

(Khi các học sinh **nghe tiếng chuông**, chúng **rời khỏi lớp**.) [NOT ... **were hearing...**]

He **felt** tired at that time. (Vào lúc đó anh ta cảm thấy mệt.)

## VII. Thị quá khứ hoàn thành/ Tiền quá khứ (The Past Perfect Tense)

### 1. Cấu trúc (Form)

- a. Thể khẳng định (Affirmative form)

Subject + had + past participle

Ex: I **had left** my wallet at home. (Tôi **đã để quên ví ở nhà**.)

- b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + had not/ hadn't + past participle

Ex: The house was dirty. They **hadn't cleaned** it for weeks.

(Ngôi nhà **rất dơ**. **Mấy tuần rồi** họ **đã không lau dọn nhà**.)

- c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Had + subject + past participle?

Ex: Where **had** he **put** his wallet? (Anh **đã để** ví **ở đâu**?)

### 2. Cách dùng (Use)

Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn tả:

- a. Hành động đã xảy ra và đã kết thúc trước một thời điểm trong quá khứ.

Ex: We **had lived** in Hue before 1975.

(Trước năm 1975 chúng tôi **đã sống ở Huế**.)

I **had turned** off my TV set before nine o'clock last night.

(Tôi **qua** tôi **đã tắt** tivi **trước 9 giờ**.)

- b. Hành động đã xảy ra và đã kết thúc trước một hành động quá khứ khác (hành động xảy ra trước dùng *past perfect*, hành động xảy ra sau dùng *past simple*.)

Ex: When I **got up** this morning, my father **had already left**.

(Sáng nay, khi tôi **thức dậy** cha tôi **đã đi rồi**.)

After the children **had finished** their homework, they **went** to bed.

(Bọn trẻ **đi ngủ** sau khi **đã làm xong bài tập** về nhà.)

- c. Hành động đã xảy ra và kéo dài đến một thời điểm nào đó trong quá khứ.

Ex: By the time I met you I **had worked** in that company for five years.

(Lúc tôi **gặp** anh tôi **đã làm việc** cho công ty đó **được năm năm rồi**.)

## VIII. Thị quá khứ hoàn thành tiếp diễn (The Past Perfect Progressive Tense)

### 1. Cấu trúc (Form)

- a. Thể khẳng định (Affirmative form)

Subject + had + been + verb-ing

Ex: She was tired because she **had been working** very hard.

(Cô **áy mệt** vì cô **áy đã làm việc** rất vất vả.)

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + had not/ hadn't + been + verb-ing

Ex: I **hadn't been paying** attention. (Tôi đã không để ý.)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Had + subject + been + verb-ing ?

Ex: Was the ground wet? **Had it been raining?**

(Đất bị ướt hả? Trời đã mưa phải không?)

## 2. Cách dùng (Use)

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn được dùng để diễn tả:

a. Hành động đã xảy ra liên tục trong một khoảng thời gian trong quá khứ.

Ex: I found the calculator. I'd **been looking** for it for ages.

(Tôi đã tìm thấy cái máy tính. Tôi đã tìm nó lâu rồi.)

b. Hành động đã bắt đầu trước một thời điểm trong quá khứ và kéo dài liên tục tới thời điểm đó.

Ex: When we came into class the teacher **had been explaining** for 15 minutes. (Khi chúng tôi vào lớp, thầy đã giảng bài được 15 phút.)

He **had been living** in Ohio for a long time before he moved to Florida.

(Anh ấy đã sống ở Ohio một thời gian dài trước khi chuyển đến Florida.)

## IX. Thì tương lai đơn (The Future Simple Tense)

### 1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

I/ We + will/ shall + verb (bare-inf)  
You/ He/ She/ It/ They + will

Rút gọn: will/ shall → 'll

Ex: I'll **be** on holiday in August. (Tôi sẽ đi nghỉ vào tháng Tám.)

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + will/ shall + not + verb (bare-inf.)

Rút gọn: will not → won't shall not → shan't

Ex: We **won't/ shan't** have time for a meal.

(Chúng ta sẽ không có thời gian để ăn.)

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Will/ Shall + subject + verb (bare-inf.) ?

Ex: Will you **be** at home this evening? (Chiều nay anh sẽ về nhà chứ?)

### 2. Cách dùng (Use)

Thì tương lai đơn thường được dùng để

a. Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai, hoặc một hành động sẽ xảy ra trong một quãng thời gian dài ở tương lai.

Ex: The international conference **will open** next week.

(Hội nghị quốc tế sẽ khai mạc vào tuần tới.)

I **will be** at high school next year. (Năm sau tôi sẽ học trung học.)

- b. Diễn đạt ý kiến, sự chắc chắn, sự dự đoán của người nói về một điều gì đó trong tương lai.

Ex: I'm sure he **will come** back soon. (Tôi chắc là lát nữa anh ấy sẽ về.)

Tom **won't pass** the examination. He hasn't worked hard enough for it.

(Tom sẽ không thi đậu. Anh ấy đã không học hành chăm chỉ đủ để đậu.)

I don't think the exam **will be** difficult.

(Tôi nghĩ bài thi sẽ không khó.)

- c. Đưa ra một lời hứa, lời đe dọa.

Ex: I'll **call** you tomorrow. (Ngày mai tôi sẽ gọi điện cho anh.) → lời hứa (promise)

I'll **hit** you if you do that again. (Nếu con còn làm thế, mẹ sẽ đánh đòn.)

→ lời đe dọa (threat)

- d. Đưa ra quyết định ngay tức thì, khi ta quyết định hoặc đồng ý làm điều gì đó ngay lúc đang nói (**will** không được dùng để diễn đạt quyết định sẵn có hoặc dự định).

Ex: There's a postbox over there. I'll **post** these letter.

(Ở kia có thùng thư. Tôi sẽ gửi những lá thư này.)

You still haven't put those shelves up, Trevor. ~ OK, I'll **do** it tomorrow.

(Trevor, anh vẫn chưa dựng những cái kệ đó lên. ~ Được rồi, ngày mai tôi sẽ làm.) [NOT ~~I'm going to do it...~~]

- e. Đưa ra lời yêu cầu, lời đề nghị, và lời mời.

Ex: Will you **open** the door? (Anh đóng cửa giúp tôi được không?) → lời yêu cầu (request)

I'll **peel** the potatoes. (Tôi gọt vỏ khoai tây nhé.) → lời đề nghị (offer)

Will you **come** to lunch? (Anh đến dùng cơm trưa nhé?) → lời mời (invitation)

3. Các trạng từ thường được dùng: someday (một ngày nào đó), tomorrow (ngày mai), next week/ next month... (tuần tới/ tháng tới ...), soon (chẳng bao lâu nữa)

★ **Lưu ý:** Người Anh dùng **I will**/ **I shall** và **we will**/ **we shall** với nghĩa như nhau để nói về tương lai, nhưng **shall** ít được dùng hơn **will**. **Shall** thường được dùng trong lối văn trang trọng hoặc trong lời đề nghị và lời gợi ý.

Ex: I **shall** see you at the meeting tomorrow. (Ngày mai tôi sẽ gặp anh tại cuộc họp.)

Shall I carry your bag? (Tôi xách túi giúp bạn nhé?)

Shall we go out for dinner? (Chúng ta ra ngoài ăn tối nhé?)

Trong tiếng Anh của người Mỹ (American English), **shall** thường không được dùng để nói về thời gian trong tương lai.

## X. Thời tương lai tiếp diễn (The Future Progressive Tense)

### 1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

Subject + will/shall + be + verb-ing

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + won't/shan't + be + verb-ing

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Will/Shall + subject + be + verb-ing?

### 2. Cách dùng (Use)

Thì tương lai tiếp diễn được dùng để diễn tả:

a. Hành động đang xảy ra tại một thời điểm hoặc trong một khoảng thời gian cụ thể nào đó ở tương lai.

Ex: This time next week I'll be lying on the beach.

(Tuần tới, vào giờ này tôi đang nằm trên bãi biển.)

At 10 o'clock tomorrow, Sally will be in her office. She will be working.

(Vào 10 giờ ngày mai, Sally sẽ có mặt ở văn phòng. Cô ấy (sẽ) đang làm việc.)

Don't phone me between 7 and 8. We'll be having dinner then.

(Đừng gọi điện cho tôi trong khoảng thời gian từ 7 giờ đến 8 giờ. Giờ đó chúng tôi đang ăn tối.)

b. Hành động tương lai đang xảy ra thì một hành động khác xảy đến.

Ex: The band will be playing when the President enters.

(Ban nhạc (sẽ) đang chơi khi Tổng thống bước vào.)

When Tom gets home, I'll be sleeping.

(Khi Tom về nhà, tôi (sẽ) đang ngủ.)

c. Hành động sẽ xảy ra và kéo dài liên tục trong một quãng thời gian ở tương lai.

Ex: My parents are going to London, so I'll be staying with my grandma for the next two weeks.

(Cha mẹ tôi sẽ đi London, vì vậy trong hai tuần tới tôi sẽ ở với bà.)

Andrew can't go to the party. He'll be working all day tomorrow.

(Andrew không thể đến dự tiệc. Ngày mai anh ấy sẽ làm việc suốt ngày.)

d. Hành động sẽ xảy ra như một phần trong kế hoạch hoặc một phần trong thời gian biểu.

Ex: The party will be starting at ten o'clock.

(Buổi tiệc sẽ bắt đầu lúc 10 giờ.)

I'll be seeing Sally this evening. (Tôi nay tôi sẽ gặp Sally.)

What time will your friends be arriving tomorrow?

(Ngày mai các bạn của anh sẽ đến lúc mấy giờ?)

Trong các ví dụ này **will be + V-ing** có nghĩa tương tự với thì hiện tại tiếp diễn dùng cho tương lai.

- e. Thì tương lai tiếp diễn cũng có thể được dùng để hỏi một cách lịch sự về kế hoạch của một người nào đó.

Ex: Will you be **working** this weekend? (*Cuối tuần này bạn có đi làm không?*)

Will your family **be staying** at home this Easter?

(*Lễ Phục Sinh này gia đình bạn có ở nhà không?*)

## XI. Thị tương lai hoàn thành (The Future Perfect Tense)

### 1. Cấu trúc (Form)

- a. Thể khẳng định (Affirmative form)

Subject + will/ shall + have + past participle

- b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + won't/ shan't + have + past participle

- c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Will/ Shall + subject + have + past participle ?

### 2. Cách dùng (Use)

Thì tương lai hoàn thành được dùng để diễn tả:

- a. Hành động sẽ được hoàn tất trước một thời điểm hoặc trước một hành động khác trong tương lai.

Ex: They **will have built** that house by July next year.

(*Tháng Bảy năm tới họ sẽ (đã) xây xong ngôi nhà đó.*)

When you come back she **will have finished** college.

(*Khi anh quay lại, cô ta (sẽ) đã tốt nghiệp cao đẳng.*)

Cách dùng này thường được dùng với các cụm trạng từ chỉ thời gian bắt đầu bằng **by**: *by then, by that time, by the end of next month, by the 24th, by next June, v.v.*

- b. Hành động xảy ra và kéo dài đến một thời điểm trong tương lai.

Ex: By the end of this month they **will have lived** here for four years.

(*Đến cuối tháng này họ (sẽ) đã sống ở đây được bốn năm rồi.*)

She **will have learned** English for 6 months when the course finishes this week.

(*Khi khóa học kết thúc vào tuần này, cô ta (sẽ) đã học tiếng Anh được sáu tháng.*)

★ **Lưu ý:** Thị tương lai hoàn thành không được dùng trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, thì hiện tại hoàn thành được dùng để thay thế.

Ex: I will go with you when I **have finished** my homework.

(*Tôi sẽ đi với bạn khi tôi đã làm xong bài tập về nhà.*) [NOT I'll have finished... ]

## XII. Thị tương lai hoàn thành tiếp diễn (The Future Perfect Progressive Tense)

### 1. Cấu trúc (Form)

a. Thể khẳng định (Affirmative form)

Subject + will/ shall + have been + verb-ing

b. Thể phủ định (Negative form)

Subject + won't/ shan't + have been + verb-ing

c. Thể nghi vấn (Interrogative form)

Will/ Shall + subject + have been + verb-ing?

### 2. Cách dùng (Use)

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động xảy ra và kéo dài *liên tục* đến một thời điểm nào đó trong tương lai.

Ex: By March 15th, I'll have been working for this company for 6 years.

(Đến ngày 15 tháng Ba, tôi sẽ (đã) làm việc cho công ty này *đúng sáu năm*.)

They'll have been playing tennis for an hour when he comes.

(Lúc anh ta đến thì họ sẽ (đã) chơi quần vợt *được một giờ rồi*.)

Giống như thì tương lai hoàn thành, thì tương lai hoàn thành tiếp diễn thường được dùng với các cụm từ trạng ngữ chỉ thời gian bắt đầu bằng *by*.

#### \* Ghi chú cho thì tương lai (Note for future tenses)

Trong tiếng Anh, ngoài thì tương lai còn có nhiều cách để diễn đạt hành động sẽ xảy ra trong tương lai.

#### 1. Be going to (sắp, sẽ, dự định)

Subject + be (am/ is/ are) + going to + verb (bare-inf.)

*Be going to* được dùng để

a. Diễn đạt một dự định sẽ được thực hiện trong tương lai gần hoặc một quyết định sẵn có.

Ex: We are going to see her off at the station at seven.

(Chúng tôi sẽ ra ga tiễn cô ấy vào lúc bảy giờ.)

He is going to be a dentist when he grows up.

(Khi lớn lên nó sẽ làm nha sĩ.)

b. Dự đoán tương lai dựa trên tình huống hiện tại – nói rằng chúng ta nghĩ điều gì sẽ xảy ra dựa vào những gì chúng ta nhìn thấy hoặc nghe thấy ở hiện tại.

Ex: How pale that girl is! I'm sure she is going to faint.

(Cô gái đó trông nhợt nhạt quá! Tôi chắc cô ta sắp ngất rồi.)

Look out! We are going to crash!

(Coi chừng! Chúng ta sẽ *đụng xe* mất!)

Charles is going to have an accident if he drives like that.

(Charles sẽ *gặp tai nạn* nếu anh ta *cứ lái xe* như thế.)

### ★ Lưu ý:

- *Be going to* thường không được dùng với động từ *go* và *come*. Trong trường hợp này chúng ta nên dùng hiện tại tiếp diễn để diễn tả dự định tương lai.  
Ex: We are going to the movies tonight. (*Tối nay chúng tôi sẽ đi xem phim.*)  
My brother is coming to see me on the weekend.  
(*Cuối tuần này anh trai tôi sẽ đến thăm tôi.*)
  - *Will* và *be going to* đều được dùng để diễn tả hành động hoặc quyết định trong tương lai, nhưng:
    - + *Will* được dùng khi chúng ta quyết định sẽ làm một việc gì đó ngay lúc đang nói (ý định không được trù tính trước).  
Ex: There's a postbox over there. I'll post these letters.  
(*Đằng kia có một thùng thư. Tôi sẽ gửi những lá thư này.*)
  - + *Be going to* được dùng khi chúng ta đã quyết định hoặc dự định sẽ làm một việc gì đó (ý định đã được trù tính, sắp xếp từ trước).
- 
- Ex:
- I'm going out. I'm going to post these letters.
- 
- (
- Tôi sẽ đi ra ngoài. Tôi sẽ gửi những lá thư này.*
- )
- *Will* và *be going to* đều được dùng để dự đoán tương lai, nhưng:
    - + *Will* được dùng khi chúng ta đưa ra lời dự đoán dựa vào quan điểm hoặc kinh nghiệm.  
Ex: One day people will travel to Mars. (*Ngày nào đó con người sẽ lên đến Sao Hỏa*)
    - + *Be going to* được dùng khi chúng ta đưa ra lời dự đoán dựa vào tình huống hiện tại.  
Ex: There isn't a cloud in the sky. It's going to be a lovely day.  
(*Trời không có mây. Hôm nay sẽ là một ngày đẹp trời.*)

## 2. Thời hiện tại tiếp diễn (The present progressive tense)

Thời hiện tại tiếp diễn thường được dùng để nói về những sắp xếp cá nhân sẽ được thực hiện trong tương lai gần (sắp xếp gấp một người nào đó, sắp xếp đi đâu đó, sắp xếp để làm một việc gì đó,...) hoặc những kế hoạch đã định, nhất là khi đã xác định thời gian và nơi chốn.

Ex: What are you doing on Saturday evening?

(*Chiều thứ Bảy bạn sẽ làm gì?*)

~ I'm playing tennis. (*Tôi sẽ chơi tennis.*)

We're going to Mexico next summer. (*Mùa hè tới chúng tôi sẽ đi Mexico.*)

### ★ Lưu ý: Thời hiện tại tiếp diễn và *be going to* có nghĩa tương tự nhau.

Ex: We're having a party next week. (*Tuần tới chúng tôi sẽ tổ chức một bữa tiệc.*)

[đã có sự sắp xếp]

We're going to have a party next week. (*Chúng tôi sẽ tổ chức một bữa tiệc vào tuần tới.*)

[đã quyết định nhưng có thể chưa có sự sắp xếp]

Chúng ta thường có thể dùng cả hai hình thức để nói về dự định hoặc sự sắp xếp trong tương lai.

Ex: I'm meeting/ I'm going to meet Harriet at six o'clock. (*Tôi sẽ gặp Harriet lúc 6 giờ.*)

## 3. Thời hiện tại đơn (The present simple tense)

Thời hiện tại đơn được dùng để chỉ tương lai khi chúng ta nói về thời gian biểu (của phương tiện giao thông công cộng, rạp hát, ...), chương trình hoặc kế hoạch đã được sắp xếp cố định theo thời gian biểu.

Ex: The conference only **lasts** three days. (*Hội nghị chỉ kéo dài ba ngày.*)  
I **start** my new job tomorrow. (*Ngày mai tôi sẽ bắt đầu công việc mới.*)  
The train **leaves** at five o'clock tomorrow morning.  
(*Tàu sẽ rời ga lúc 5 giờ sáng mai.*)

**4. Be + to-infinitive:** được dùng trong lối văn trang trọng để nói về những sự việc hoặc sự kiện tương lai đã được lên kế hoạch hoặc được sắp xếp một cách chính thức. Cấu trúc này thường được dùng trong các bản tin.

Ex: The President **is to visit** Nigeria next month.  
(*Tổng thống sẽ đến thăm Nigeria vào tháng tới.*)  
We **are to get** a 10 per cent wage rise in June.  
(*Chúng ta sẽ được tăng lương 10% vào tháng Sáu.*)

**Be about + to-infinitive:** được dùng để chỉ tương lai rất gần.

Ex: The Prime Minister **is about to start** speaking. (*Lúc này Thủ tướng đang đứng sau micrô. Ông sẽ bắt đầu buổi nói chuyện.*)  
The plane **is about to take off.**  
(*Máy bay đang ở cuối đường băng. Nó sắp cất cánh.*)

### XIII. Cách thêm đuôi -ed và -ing (The spelling of -ed and -ing forms)

#### 1. Động từ tận cùng bằng e

- Đuôi -ed: thêm d

Ex: hope → hoped      decide → decided      die → died

- Đuôi -ing: bỏ e và thêm ing.

Ex: take → taking      drive → driving

+ Động từ tận cùng bằng ee: giữ nguyên ee và thêm ing

Ex: see → seeing      agree → agreeing

+ Động từ tận cùng bằng ie: đổi ie thành y và thêm ing

Ex: die → dying      lie → lying

#### 2. Động từ có một âm tiết tận cùng bằng một nguyên âm và một phụ âm hoặc động từ có hai âm tiết tận cùng bằng một nguyên âm được nhấn mạnh và một phụ âm: gấp đôi phụ âm và thêm ed hoặc ing.

Ex: stop → stopped; stopping      plan → planned; planning  
prefer → preferred; preferring      control → controlled; controlling

+ Không gấp đôi các phụ âm y, w, hoặc x.

Ex: plow → plowed; plowing      fix → fixed; fixing      play → played; playing

#### 3. Động từ tận cùng bằng hai phụ âm, động từ một âm tiết tận cùng bằng hai nguyên âm và một phụ âm, động từ hai âm tiết được nhấn âm đầu: thêm ed hoặc ing.

Ex: work → worked; working      rain → rained; raining  
visit → visited; visiting      open → opened; opening

#### 4. Động từ tận cùng bằng một phụ âm + y

- Đuôi -ed: đổi y thành i và thêm ed

Ex: hurry → hurried      study → studied

- Đuôi **-ing**: thêm **ing**

Ex: try → trying                            reply → replying

Động từ tân cùng bằng một nguyên âm + y: thêm ed hoặc ing

Ex: enjoy → enjoyed; enjoying play → played; playing

#### XIV. Cách phát âm đuôi -ed và đuôi -s/ -es (The pronunciation of -ed and -s/-es)

### 1. Cách phát âm đuôi *-ed*

Đuôi **-ed** có ba cách phát âm: /d/, /t/ và /ɪd/

/d/ sau các phụ âm hữu thanh (voiced consonants): /b/, /g/, /m/, /n/, /V/, /v/, /z/, /ð/, /ʒ/, /dʒ/, /n/ và tất cả các âm nguyên âm (vowels: a, e, i, o, u)

Ex: tried, cleaned, robbed, clothed, failed, played, saved, used

/t/ sau các phụ âm vô thanh (unvoiced consonants): /θ/ /p/ /f/ /s/ /ʃ/ /tʃ/ /k/

Ex: stopped passed laughed looked watched finished

/ɪd/ sau /d/ và /t/

Ex: ended started decided invited

## 2. Cách phát âm đuôi *-s/-es*

Đuôi **-s**/ **-es** có ba cách phát âm: /s/ /z/ và /iz/

/s/ sau các phụ âm vô thanh (unvoiced consonants) /t/ /p/ /k/

Ex: stops sits takes gets looks removes

/z/ sau các phụ âm hưu thanh (voiced consonants): /b/, /d/, /g/, /m/, /n/, /V/, /v/, /ã/, // và các nguyên âm (vowels).

Ex: hideo, kame, mae, sime, yume, yoko, tsumugi

*http://www.ime.unicamp.br/~luis/estatistica/estatistica.html*

sau cac am xuyt (sibilant sounds): /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/.

## ► EXERCISES

**I. Complete the sentences by using either the present simple or the present progressive of the verbs in the box.**

bite bleed flow rain leave grow belong take seem shine wake

1. The River Nile \_\_\_\_\_ into the Mediterranean.
  2. This book is mine. That one \_\_\_\_\_ to Pierre.
  3. Look at Joan. She \_\_\_\_\_ her fingernails. She must be nervous.
  4. We usually \_\_\_\_\_ vegetables in our garden.
  5. Let's go out. It (not) \_\_\_\_\_ now.
  6. Every morning, the sun \_\_\_\_\_ in my bedroom window and \_\_\_\_\_ me up.
  7. Jim is very untidy. He (always) \_\_\_\_\_ his things all over the place.
  8. Ann \_\_\_\_\_ very happy at the moment.
  9. He's a photographer. He \_\_\_\_\_ a lot of photos.
  10. Oh! What's the matter with your hand? It \_\_\_\_\_.

## **II. Put the verb in the correct form, present simple or present progressive.**

1. A: What \_\_\_\_\_ (you/ do)?  
B: I \_\_\_\_\_ (write) to my parents. I \_\_\_\_\_ (write) to them every weekend.
2. A: Look, it \_\_\_\_\_ (snow).  
B: It's beautiful! This is the first time I've ever seen snow. It \_\_\_\_\_ (not snow) in my country.
3. A: Oh, that's Adrian. He's new here.  
B: Really? Where \_\_\_\_\_ (he/ live)? \_\_\_\_\_ (you/ know)?  
A: Yes. He \_\_\_\_\_ (live) in Milan, but now he \_\_\_\_\_ (stay) with his aunt on Shirley Road.
4. A: What time \_\_\_\_\_ (you/ usually/ finish) work?  
B: Normally I \_\_\_\_\_ (finish) work at five o'clock, but this week I \_\_\_\_\_ (work) until six to earn a bit more money.
5. A: How \_\_\_\_\_ (you/ travel) to work?  
B: I haven't got a car at the moment, so I \_\_\_\_\_ (go) to work on the bus this week. Usually I \_\_\_\_\_ (drive) to work.
6. A: I think we're going the wrong way.  
B: I don't think so. The sun \_\_\_\_\_ (rise) in the east, remember. It's behind us, so we \_\_\_\_\_ (travel) west.
7. A: \_\_\_\_\_ (you/ look) for someone?  
B: Yes, I \_\_\_\_\_ (need) to speak to Neil. Is he in?  
A: Yes, but I \_\_\_\_\_ (think) he's busy. He \_\_\_\_\_ (talk) to the boss at the moment.
8. A: I \_\_\_\_\_ (want) a new computer. I \_\_\_\_\_ (save) up to buy one.  
B: But computers \_\_\_\_\_ (cost) so much money. What's wrong with the one we've got?  
A: It \_\_\_\_\_ (get) out of date now.
9. A: Your new dress \_\_\_\_\_ (look) very nice.  
B: Thank you. The trouble is it \_\_\_\_\_ (not/ fit) properly. I \_\_\_\_\_ (not/ know) why I bought them, really.
10. A: What \_\_\_\_\_ (you/ do)?  
B: I \_\_\_\_\_ (taste) the sauce. It \_\_\_\_\_ (taste) too salty.
11. A: I \_\_\_\_\_ (think) this road is really dangerous. Look how fast that lorry \_\_\_\_\_ (go).  
B: I \_\_\_\_\_ (agree). People shouldn't go so fast.
12. A: My two children don't get along. It seems they \_\_\_\_\_ (always/ fight) about something.  
B: Don't worry. It will be better when they \_\_\_\_\_ (grow) up.
13. A: Could you post the goods to me, please?  
B: Yes, certainly.  
A: I \_\_\_\_\_ (live) at a guest house at the moment as I \_\_\_\_\_ (look) for a flat. So could you send it to my work address?
14. A: I \_\_\_\_\_ (always/ fall) asleep. I just can't keep awake.  
B: What time \_\_\_\_\_ (you/ go) to bed?

15. A: Why \_\_\_\_\_ (you/ want) to change the whole plan?  
B: I'm just not happy with it.  
A: And I \_\_\_\_\_ (not/ understand) why you \_\_\_\_\_ (be) so difficult about it.

### III. Put the verbs into the suitable form, the present perfect or the present perfect progressive.

1. A: How long \_\_\_\_\_ (you/ study) English?  
B: I \_\_\_\_\_ (learn) English since I was twelve.
2. A: Are you waiting for someone?  
B: Yes, I \_\_\_\_\_ (wait) for two hours, but my friend \_\_\_\_\_ (not come) yet.
3. A: I \_\_\_\_\_ (lose) my address book. \_\_\_\_\_ (you/ see) it anywhere?  
B: Yes. I \_\_\_\_\_ (just/ see) it on the bookshelf.
4. A: You look tired. \_\_\_\_\_ (you/ work) so hard?  
B: Yes. I \_\_\_\_\_ (study) for four hours and probably won't finish until midnight.
5. A: \_\_\_\_\_ (you/ see) Mark recently?  
B: No, I \_\_\_\_\_ (not/ see) him since Christmas, I wonder where he \_\_\_\_\_ (live) since then.
6. A: I feel really tired.  
B: It's because you \_\_\_\_\_ (do) too much.  
A: Well, at least I \_\_\_\_\_ (finish) that report now, and I can relax.
7. A: Someone \_\_\_\_\_ (leave) the ladder outside, look.  
B: I expect that's Mike. He \_\_\_\_\_ (clean) the windows. I don't think he \_\_\_\_\_ (finish) yet.
8. A: You've got mud on your shoes.  
B: It's all right, I'll take them off. I \_\_\_\_\_ (work) in the garden.  
A: Yes, it looks a lot tidier. Well done. You \_\_\_\_\_ (do) a good job.
9. A: I \_\_\_\_\_ (hear) that you and Harriet are building a garage. How long \_\_\_\_\_ (you/ do) that?  
B: Oh, for about a month now. We \_\_\_\_\_ (do) about half of it.
10. A: You're still reading that book, aren't you? How long \_\_\_\_\_ (you/ read) it?  
B: I \_\_\_\_\_ (read) it for three days, but I \_\_\_\_\_ (not/ finish) it yet.
11. A: How long \_\_\_\_\_ (you/ know) Jane?  
B: We \_\_\_\_\_ (know) each other for over ten years.
12. A: \_\_\_\_\_ (John/ always/ live) in London?  
B: No, he \_\_\_\_\_ (live) in London for the last few years.

### IV. Supply the correct verb form: Present tenses.

1. Listen! I \_\_\_\_\_ (think) someone \_\_\_\_\_ (knock) at the door.
2. We \_\_\_\_\_ (not/ know) why Sarah is upset, but she \_\_\_\_\_ (not/ speak) to us for ages.
3. The earth \_\_\_\_\_ (circle) the sun once every 365 days.
4. Why \_\_\_\_\_ (you/ stare) at me? I suppose you \_\_\_\_\_ (not/ see) a woman on a motorbike before!
5. How many times \_\_\_\_\_ (you/ see) him since he went to Edinburgh?
6. Trevor and Laura like Scabble. They \_\_\_\_\_ (play) it most evenings.
7. The number of vehicles on the road \_\_\_\_\_ (increase).

8. 'Sorry I'm late.' 'That's all right. I \_\_\_\_\_ (not/ wait) long.'
9. Mrs Green always \_\_\_\_\_ (go) to work by car, but this week she \_\_\_\_\_ (travel) by bus.
10. We \_\_\_\_\_ (be) from French. We \_\_\_\_\_ (be) there for 20 years.
11. These flowers are dying. You \_\_\_\_\_ (not/ water) them for ages.
12. Mai \_\_\_\_\_ (lose) her keys, so she can't get into the house.
13. I'm afraid I \_\_\_\_\_ (not/ finish) typing those letters yet. I \_\_\_\_\_ (deal) with customers all morning.
14. A: What \_\_\_\_\_ (your father/ do)?  
B: He \_\_\_\_\_ (be) an architect but he \_\_\_\_\_ (not/work) at the moment.
15. A: \_\_\_\_\_ (you/ ever/ see) a lion?  
B: Yes, I \_\_\_\_\_ (see) it since I was a child.

**V. Fill in the gaps in this letter with suitable verbs. Use the present perfect progressive or simple, or the present progressive or simple.**

Dear Francesca,

We (1) are having a wonderful time here in York. We (2) \_\_\_\_\_ here for three days now and we (3) \_\_\_\_\_ to stay for the rest of the week because we (4) \_\_\_\_\_ ourselves so much. We (5) \_\_\_\_\_ the Cathedral and the Castle Museum and this morning we (6) \_\_\_\_\_ around the little old-fashioned streets, looking at the shops and cafés. I'm writing this while we stop for a cold drink before lunch. We (7) \_\_\_\_\_ much money yet but we'll get some souvenirs before we leave. Besides the sightseeing, we (8) \_\_\_\_\_ some exercise. The countryside around York is lovely and we (9) \_\_\_\_\_ some lovely long walks. Fortunately, the weather (10) \_\_\_\_\_ very good so far. People (11) \_\_\_\_\_ it can be very cold and it often (12) \_\_\_\_\_ for days! As this is the first time I (13) \_\_\_\_\_ to England. I (14) \_\_\_\_\_ I'm just lucky.

See you soon,

Roberta

**VI. Use the words given to make sentences. Do not change the order of the words. Use only the past simple or the past progressive.**

1. when Don/ arrive/ we/ have/ coffee
2. he/ sit down/ on a chair/ while/ I/ paint/ it
3. the students/ play/ a game/ when/ professor/ arrive
4. Felix/ phone/ the fire brigade/ when the cooker/ catch/ fire
5. while/ he/ walk/ in the mountains/ Henry/ see/ a bear
6. when the starter/ fire/ his pistol/ the race/ begin
7. I/ walk/ home/ when it/ start/ to rain
8. when/ Margaret/ open/ the door/ the phone/ ring
9. he/ sit/ in the garden/ when/ a wasp/ sting/ him/ on the nose
10. while/ he/ run/ for a bus/ he/ collide/ with a lamp post
11. Vicky/ have/ a beautiful dream/ when/ the alarm clock/ ring
12. when/ Alex/ see/ the question/ he/ know/ the answer/ immediately
13. the train/ wait/ when/ we/ arrive/ at the station
14. Sarah/ have/ an electric shock/ when/ she/ touch/ the wire
15. when/ the campers/ wake/ they/ see/ the sun/ shine

## VII. Put the verbs into the correct form, past progressive or past simple.

1. When Martin \_\_\_\_\_ (arrive) home, Ann \_\_\_\_\_ (talk) to someone on the phone.
2. It \_\_\_\_\_ (be) cold when we \_\_\_\_\_ (leave) the house that day, and a light snow \_\_\_\_\_ (fall).
3. I \_\_\_\_\_ (call) Roger at nine last night, but he (not/ be) at home. He \_\_\_\_\_ (study) at the library.
4. I \_\_\_\_\_ (see) Sue in town yesterday but she \_\_\_\_\_ (not/ see) me. She \_\_\_\_\_ (look) the other way.
5. When I \_\_\_\_\_ (open) the cupboard door, a pile of books \_\_\_\_\_ (fall) out.
6. A: How \_\_\_\_\_ (you/ break) your arm?  
B: I \_\_\_\_\_ (slip) on the ice while I \_\_\_\_\_ (cross) the street in front of the dorm.
7. A: What \_\_\_\_\_ (you/ do) this time yesterday?  
B: We \_\_\_\_\_ (drive) to London, but on the way we \_\_\_\_\_ (hear) about a bomb scare in Oxford Street. So we \_\_\_\_\_ (drive) back home straightaway.
8. I \_\_\_\_\_ (meet) Tom and Ann at the airport a few weeks ago. They \_\_\_\_\_ (go) to Berlin and I \_\_\_\_\_ (go) to Madrid. We \_\_\_\_\_ (have) a chat while we \_\_\_\_\_ (wait) for our flights.
9. I \_\_\_\_\_ (cycle) home yesterday when suddenly a man \_\_\_\_\_ (step) out into the road in front of me. I \_\_\_\_\_ (go) quite fast but luckily I \_\_\_\_\_ (manage) to stop in time and \_\_\_\_\_ (not/ hit) him.
10. Flight 2001 \_\_\_\_\_ (fly) from London to New York when it suddenly \_\_\_\_\_ (encounter) turbulence and \_\_\_\_\_ (drop) 15,000 feet. The plane \_\_\_\_\_ (carry) over 300 passengers and a crew of 17.
11. While divers \_\_\_\_\_ (work) off the coast of Florida, they \_\_\_\_\_ (discover) a 100-year-old shipwreck. The shipwreck \_\_\_\_\_ (contain) gold bars worth \$2 million. The divers \_\_\_\_\_ (film) life on a coral reef when they \_\_\_\_\_ (find) the gold.
12. A man was fined \$4,000 for stealing an ambulance. The ambulance driver \_\_\_\_\_ (make) a phone call when the thief \_\_\_\_\_ (start up) the ambulance. He \_\_\_\_\_ (speed) away when the driver \_\_\_\_\_ (see) him and \_\_\_\_\_ (call) the police.
13. Police got a shock when they \_\_\_\_\_ (stop) a motorist as she \_\_\_\_\_ (speed) on the highway. While they \_\_\_\_\_ (search) the trunk of her car, they \_\_\_\_\_ (find) three snakes. The driver said she \_\_\_\_\_ (take) them to a pet fair.
14. Last night when we \_\_\_\_\_ (come) down the hill into town, we \_\_\_\_\_ (see) a strange object in the sky. It just suddenly \_\_\_\_\_ (appear) in front of us. We \_\_\_\_\_ (stop) the car and \_\_\_\_\_ (get) out. As we \_\_\_\_\_ (watch) it, it suddenly \_\_\_\_\_ (fly) away and \_\_\_\_\_ (disappear).
15. It was my first day of class. I \_\_\_\_\_ (finally/ find) the right room. The room \_\_\_\_\_ (already/ be) full of students. On one side of the room, students \_\_\_\_\_ (talk) busily to each other in Spanish. Other students \_\_\_\_\_ (speak) Japanese, and some \_\_\_\_\_ (converse) in Arabic. It sounded like the United Nations. Some of students, however, \_\_\_\_\_ (just/ sit) quietly by themselves. I \_\_\_\_\_ (choose) an empty seat in the last row and \_\_\_\_\_ (sit)

down. In a few minutes, the teacher \_\_\_\_\_ (walk) into the room and all the multilingual conversation \_\_\_\_\_ (stop).

### VIII. Choose the correct form of the verbs.

Andy : Hello, Jane. What (1) are you doing/ do you do in this part of London?

Jane : Well, (2) I'm looking/ I look at flats round here.

Andy : Flats? (3) Are you wanting/ Do you want to move?

Jane : Yes, in fact, Adam and I (4) are getting/ get married.

Andy : That's great! Congratulations. When (5) have you decided/ did you decide?

Jane : Only last week. It was while we (6) were staying/ stayed with his family in Scotland. Now (7) we try/ we're trying to find a suitable flat.

Andy : It'll be great to have you as neighbours. (8) I hope/ I'm hoping you manage to buy one soon.

Jane : Oh, we (9) aren't looking/ don't look for one to buy. We (10) aren't having/ don't have enough money yet. (11) We're wanting/ We want to find somewhere to rent.

Andy : Yes, of course. That's what we (12) have been doing/ did at first. Actually, in the end my brother (13) was lending/ lent us some money. That's how we (14) were managing/ managed to buy ours.

Jane : Really? Perhaps I'll talk to my family before we (15) choose/ have chosen a flat.

Andy : That's not a bad idea. My family (16) gave/ were giving us quite a lot of helpful advice. Now, what about a coffee? There's a good place just round the corner.

Jane : Oh, yes, I (17) looked/ was looking for somewhere to sit down when I (18) bumped/ have bumped into you. Let's go.

### IX. Put the verbs in brackets in the correct form, past simple or present perfect.

1. I \_\_\_\_\_ (have) this shirt for nearly four years.

2. Joanna \_\_\_\_\_ (tidy) her desk, but now it's in a mess again.

3. Mike \_\_\_\_\_ (lose) his key. He can't find it anywhere.

4. The last time I \_\_\_\_\_ (go) to Brighton was in August.

5. I \_\_\_\_\_ (finish) my homework. I \_\_\_\_\_ (do) it before tea.

6. And the race is over! And Micky Simpson \_\_\_\_\_ (win) in a record time!

7. Martin \_\_\_\_\_ (be) to Greece five times. He loves the place.

8. Of course I can ride a bike. But I \_\_\_\_\_ (not/ ride) one for years.

9. I don't know Carol's husband. I \_\_\_\_\_ (never/ meet) him.

10. Rupert \_\_\_\_\_ (leave) a message for you. He \_\_\_\_\_ (ring) last night.

11. Your car looks very clean. \_\_\_\_\_ (you/ wash) it?

12. We \_\_\_\_\_ (move) here in 1993. We \_\_\_\_\_ (be) here a long time now.

13. Mr Clack \_\_\_\_\_ (work) in a bank for 15 years. Then he gave it up.

14. Is this the first time you \_\_\_\_\_ (cook) pasta?

15. I \_\_\_\_\_ (work) for a computer company since I \_\_\_\_\_ (graduate) from university.

16. We \_\_\_\_\_ (post) the parcel three weeks ago. If you still \_\_\_\_\_ (not/ receive) it, please inform us immediately.

17. Albert Einstein \_\_\_\_\_ (be) the scientist who \_\_\_\_\_ (develop) the theory of relativity.

18. My grandfather \_\_\_\_\_ (die) 30 years ago. I \_\_\_\_\_ (never/ meet) him.

19. A: Is your father at home?

- B: No, I'm afraid he \_\_\_\_\_ (go) out.  
 A: When exactly \_\_\_\_\_ (he/ go) out?  
 B: About ten minutes ago.
20. A: Where do you live? B: Boston.  
 A: How long \_\_\_\_\_ (you/ live) there. B: 5 years.  
 A: Where \_\_\_\_\_ (you/ live) before that? B: Chicago.  
 A: How long \_\_\_\_\_ (you/ live) in Chicago? B: 2 years.

**X. Complete the conversation. Put the verbs in brackets in the past simple or present perfect.**

- Tom : (1) \_\_\_\_\_ (you/ hear) the news about David?  
 Harriet: No. (2) \_\_\_\_\_ (what/ happen)?  
 Tom : (3) \_\_\_\_\_ (he/ have) an accident. When he was walking down some steps,  
 (4) \_\_\_\_\_ (he/ fall) and (5) \_\_\_\_\_ (break) his leg.  
 Harriet: Oh, how awful! When (6) \_\_\_\_\_ (it/ happen)?  
 Tom : Yesterday afternoon. Melanie (7) \_\_\_\_\_ (tell) me about it last night.  
 Harriet: Last night! (8) \_\_\_\_\_ (you/ know) about it last night, and (9) \_\_\_\_\_  
 (you/ not/ tell) me!  
 Tom : Well, (10) \_\_\_\_\_ (I/ not/ see) you last night. And (11) \_\_\_\_\_ (I/ not/  
 see) you today, until now.  
 Harriet: I hope he's all right. (12) \_\_\_\_\_ (he/ have) lots of accidents, you know. (13)  
 \_\_\_\_\_ (he/ do) the same thing about two years ago.

**XI. Read this letter to a newspaper. Then look at the answer below and write the correct answer in each space.**

A few days ago I (1) \_\_\_\_\_ that someone plans to knock down the White Horse Inn. This pub (2) \_\_\_\_\_ the center of village life for centuries. It (3) \_\_\_\_\_ at our crossroads for 500 years. It (4) \_\_\_\_\_ famous in the old days, and Shakespeare once (5) \_\_\_\_\_ there, they say. I (6) \_\_\_\_\_ in Brickfield all my life. The villagers (7) \_\_\_\_\_ about the plans for less than a week and already there's a 'Save Our Pub' campaign. Last week we (8) \_\_\_\_\_ happy, but this week we (9) \_\_\_\_\_ angry. We (10) \_\_\_\_\_ them, you'll see.

- |                     |                |                |                      |
|---------------------|----------------|----------------|----------------------|
| 1. a. had learned   | b. learned     | c. has learned | d. learn             |
| 2. a. has been      | b. had been    | c. was         | d. is                |
| 3. a. stood         | b. is standing | c. stands      | d. has stood         |
| 4. a. has been      | b. is          | c. was         | d. had been          |
| 5. a. had stayed    | b. stayed      | c. stays       | d. has stayed        |
| 6. a. lived         | b. am living   | c. was         | d. have lived        |
| 7. a. have known    | b. knew        | c. had known   | d. know              |
| 8. a. are being     | b. has been    | c. were        | d. had been          |
| 9. a. are           | b. were        | c. has been    | d. are being         |
| 10. a. are stopping | b. will stop   | c. stop        | d. are going to stop |

**XII. Put the verbs in the present perfect or past perfect. Sometimes you need the negative.**

1. Who is that woman? I \_\_\_\_\_ (never/ see) her before.
2. The house was dirty. They \_\_\_\_\_ (clean) it for weeks.
3. There was no sign of a taxi, although I \_\_\_\_\_ (order) one half an hour before.
4. You can have that newspaper. I \_\_\_\_\_ (finish) with it.

5. We went to the box office at lunch-time, but they \_\_\_\_\_ (already/ sell) all the tickets.
6. It isn't raining now. It \_\_\_\_\_ (stop) at last.
7. It'll soon get warm here. I \_\_\_\_\_ (turn) the heating on.
8. It was twenty to six. Most of the shops \_\_\_\_\_ (just/ close).
9. Karen didn't want to come to the cinema with us because she \_\_\_\_\_ (already/ see) the film.
10. There's no more cheese. We \_\_\_\_\_ (eat) it all, I'm afraid.
11. I'm very pleased to see you again after such a long time. We \_\_\_\_\_ (see) each other for five years.
12. I spoke to Melanie at lunch-time. Someone \_\_\_\_\_ (tell) her the news earlier.
13. By 1960 most of Britain's old colonies \_\_\_\_\_ (become) independent.
14. Don't you want to see this program? It \_\_\_\_\_ (start).
15. At first I thought I \_\_\_\_\_ (do) the right thing, but I soon realised that I \_\_\_\_\_ (make) a serious mistake.

### **XIII. Put the verbs into the correct form, past simple or past perfect.**

1. The house was very quiet when I \_\_\_\_\_ (get) home. Everybody \_\_\_\_\_ (go) to bed.
2. The apartment was hot when I got home, so I \_\_\_\_\_ (turn) on the air conditioner.
3. A: \_\_\_\_\_ (you/meet) Tom at the party last night?  
B: No, he \_\_\_\_\_ (already/ go) home when I \_\_\_\_\_ (arrive) at the party.
4. I \_\_\_\_\_ (feel) a little better after I (take) \_\_\_\_\_ the medicine.
5. I was late. The teacher \_\_\_\_\_ (already/ give) a quiz when I \_\_\_\_\_ (get) to class.
6. It was raining hard, but by the time the class \_\_\_\_\_ (be) over, the rain \_\_\_\_\_ (stop).
7. When I saw that Mike was having trouble, I \_\_\_\_\_ (help) him. He \_\_\_\_\_ (be) very appreciative.
8. We were driving along the road when we \_\_\_\_\_ (see) a car which \_\_\_\_\_ (break) down, so we \_\_\_\_\_ (stop) to see if we could help.
9. We \_\_\_\_\_ (arrive) at work in the morning and \_\_\_\_\_ (find) that somebody \_\_\_\_\_ (break) into the office during the night. So we \_\_\_\_\_ (call) the police.
10. Yesterday I \_\_\_\_\_ (go) to my daughter's dance recital. I \_\_\_\_\_ (be/ never) to a dance recital before. I \_\_\_\_\_ (not/ take) dancing lessons when I \_\_\_\_\_ (be) a child.

### **XIV. Use the present perfect progressive or the past perfect progressive to complete the sentences.**

1. Emma went into the sitting-room. It was empty, but the television was still on. Someone \_\_\_\_\_ (watch) it.
2. I really must go to see the dentist. One of my teeth \_\_\_\_\_ (ache) for weeks.
3. I hope the bus comes soon. I \_\_\_\_\_ (wait) for 20 minutes.
4. He was very tired because he \_\_\_\_\_ (work) hard all day.
5. At last the bus came. I \_\_\_\_\_ (wait) for 20 minutes.
6. The telephone \_\_\_\_\_ (ring) for almost a minute. Why doesn't someone answer it?
7. Ken gave up smoking two years ago. He \_\_\_\_\_ (smoke) for 30 years.
8. We were extremely tired at the end of the journey. We \_\_\_\_\_ (travel) for more than 24 hours.

9. A: I haven't finished this letter yet.  
 B: It must be a long letter. You \_\_\_\_\_ (write) since lunch-time.
10. Our game of tennis was interrupted. We \_\_\_\_\_ (play) for about half an hour when it started to rain.

#### XV. Supply the correct verb form: Past tenses.

1. A few days ago I \_\_\_\_\_ (see) a man at a party whose face \_\_\_\_\_ (be) very familiar. At first I couldn't think where I \_\_\_\_\_ (see) him before. Then suddenly I \_\_\_\_\_ (remember) who it \_\_\_\_\_ (be).
2. I went to John's room and \_\_\_\_\_ (knock) on the door but there \_\_\_\_\_ (be) no answer. Either he \_\_\_\_\_ (go) out or he \_\_\_\_\_ (not/ want) to see anyone.
3. Yesterday afternoon Sharon \_\_\_\_\_ (go) to the station to meet Paul. When she \_\_\_\_\_ (get) there, Paul \_\_\_\_\_ (already/ wait) for her. His train \_\_\_\_\_ (arrive) early.
4. When I got home, Bill \_\_\_\_\_ (lie) on the sofa. The television was on but he \_\_\_\_\_ (not/ watch) it. He \_\_\_\_\_ (fall) asleep and \_\_\_\_\_ (snore) loudly. I \_\_\_\_\_ (turn) the television off and just then he \_\_\_\_\_ (wake) up.
5. Last night I \_\_\_\_\_ (just/ go) to bed and \_\_\_\_\_ (read) a book when suddenly I \_\_\_\_\_ (hear) a noise. I \_\_\_\_\_ (get) up to see what it was but I \_\_\_\_\_ (not/ see) anything, so I \_\_\_\_\_ (go) back to bed.
6. Mary \_\_\_\_\_ (have to) go to New York last week, but she almost \_\_\_\_\_ (miss) the plane. She \_\_\_\_\_ (stand) in the queue at the check-in desk when she suddenly \_\_\_\_\_ (realize) that she \_\_\_\_\_ (leave) her passport at home. Fortunately, she doesn't live very far from the airport, so she \_\_\_\_\_ (have) time to take a taxi home to get it. She \_\_\_\_\_ (get) back to the airport just in time for her flight.
7. I \_\_\_\_\_ (meet) George and Linda yesterday as I \_\_\_\_\_ (walk) through the park. They \_\_\_\_\_ (be) to the Sports Center where they \_\_\_\_\_ (play) tennis. They \_\_\_\_\_ (go) to a café for a drink and \_\_\_\_\_ (invite) me to join them but I \_\_\_\_\_ (arrange) to meet a friend and \_\_\_\_\_ (not/ have) time.

#### XVI. Complete the questions, using a suitable verb.

1. A: I'm looking for Paul. \_\_\_\_\_ him?  
 B: Yes, he was here a moment ago.
2. A: Why \_\_\_\_\_ to bed so early last night?  
 B: Because I was feeling very tired.
3. A: Where \_\_\_\_\_?  
 B: Just to the postbox. I want to post these letters.
4. A: \_\_\_\_\_ television every evening?  
 B: No, only if there's a good program on.
5. A: Your house is very beautiful. How long \_\_\_\_\_ here?  
 B: Nearly ten years.
6. A: How was your holiday? \_\_\_\_\_ a nice time?  
 B: Yes, thanks. It was great.
7. A: \_\_\_\_\_ Julie recently?

- B: Yes, I met her a few days ago.
8. A: Can you describe the woman you saw? What \_\_\_\_\_?  
 B: A red sweater and black jeans.
9. A: I'm so sorry to keep you waiting. \_\_\_\_\_ long?  
 B: No, only about ten minutes.
10. A: How long \_\_\_\_\_ you to get to work in the morning?  
 B: Usually about 45 minutes. It depends on the traffic.
11. A: \_\_\_\_\_ with that newspaper yet?  
 B: No, I'm still reading it.
12. A: \_\_\_\_\_ to the United States?  
 B: No, never, but I went to Canada a few years ago.

**XVII. Complete the sentences, using the notes in brackets. The verbs can be present tenses or past tenses.**

1. We bought this picture a long time ago. \_\_\_\_\_ (we/ have/ it) for ages.
2. Sandra finds her mobile phone very useful. \_\_\_\_\_ (she/ use/ it) all the time.
3. There's a new road to the motorway. \_\_\_\_\_ (they/ open/ it) yesterday.
4. We decided not to go out because \_\_\_\_\_ (it/ rain) quite hard.
5. Vicky doesn't know where her watch is. \_\_\_\_\_ (she/ lose/ it).
6. We had no car at that time. \_\_\_\_\_ (we/ sell/ our old one).
7. I bought a new jacket last week but \_\_\_\_\_ (I/ not/ wear/ it) yet.
8. Claire is on a skiing holiday. \_\_\_\_\_ (she/ enjoy/ it), she says on her postcard.
9. The color of this paint is absolutely awful. \_\_\_\_\_ (I/ hate/ it).
10. Henry is annoyed. \_\_\_\_\_ (he/ wait) a long time for Claire.
11. These figures certainly should add up. \_\_\_\_\_ (I/ check/ them) several times already.
12. Sandra and Laura like tennis. \_\_\_\_\_ (they/ play/ it) every weekend.
13. Sorry, I can't stop now. \_\_\_\_\_ (I/ go) to an important meeting.
14. I'd like to see Tina again. It's a long time since \_\_\_\_\_. (I/ last/ see/ her).
15. I've got my key. I found it when \_\_\_\_\_. (I/ look) for something else.
16. \_\_\_\_\_. (I/ read) the book you lent me but \_\_\_\_\_. (I/ not finish/ it) yet.
17. I wasn't hungry at lunchtime because \_\_\_\_\_. (I/ have/ a big breakfast).
18. Ann is sitting on the ground. She's out of break. \_\_\_\_\_. (she/ run).
19. Where's my bag? I left it under this chair. \_\_\_\_\_. (somebody/ take/ it)
20. No breakfast for Mark, thanks. \_\_\_\_\_. (he/ not eat/ breakfast).
21. We were all surprised when Jenny and Andy got married last year. \_\_\_\_\_  
 (they/ only/ know/ each other) for a few weeks.
22. Suddenly I woke up. I was confused and didn't know where I was. \_\_\_\_\_. (I/ dream)
23. Michelle looked really sunburnt. \_\_\_\_\_. (she/ lie) in the sun for too long.
24. A: What \_\_\_\_\_ (this word/ mean)?  
 B: I've no idea. \_\_\_\_\_. (I/ never/ see/ it) before.
25. A: \_\_\_\_\_ (David/ drive) you home last night?  
 B: Yes, \_\_\_\_\_. (he/ stop/ offer/ me) a lift while \_\_\_\_\_. (I/ wait)  
 for a bus outside the town hall.

### XVIII. Put the verbs in the present tense for the future: simple present or simple progressive.

1. A: Are you free on Friday?  
B: No, we're very busy now. We \_\_\_\_\_ (have) a party on Sunday. Would you like to come?
2. A: What time \_\_\_\_\_ (your train/ leave) tomorrow?  
B: Seven twenty-three in the morning. It \_\_\_\_\_ (get) into Paris at eleven twenty-three.
3. A: \_\_\_\_\_ (the film/ begin) at 3.30 or 4.30?  
B: It \_\_\_\_\_ (begin) at 3.30. I \_\_\_\_\_ (pick) you up at 3 o'clock.
4. A: I \_\_\_\_\_ (go) to an ice hockey match this evening. Would you like to come?  
B: Yes, I'd love to. What time \_\_\_\_\_ (the match/ start)?  
A: It \_\_\_\_\_ (start) at half past seven.
5. A: When \_\_\_\_\_ (the art exhibition/ open)?  
B: The art exhibition \_\_\_\_\_ (open) on 3 May and \_\_\_\_\_ (finish) on 15 July.
6. A: What time \_\_\_\_\_ (you/ finish) work tomorrow?  
B: I \_\_\_\_\_ (not/ go) to work tomorrow. I \_\_\_\_\_ (stay) at home.
7. A: \_\_\_\_\_ (you/ do) anything tomorrow morning?  
B: Yes, I \_\_\_\_\_ (go) to the airport to meet Richard. He \_\_\_\_\_ (stay) here for the weekend. His plane \_\_\_\_\_ (arrive) at eight fifteen.
8. A: Where \_\_\_\_\_ (you/ go) on your holiday?  
B: We \_\_\_\_\_ (leave) for Paris next week. The train \_\_\_\_\_ (leave) early on Tuesday morning.
9. A: I'm bored with this program. When \_\_\_\_\_ (it/ finish)?  
B: It \_\_\_\_\_ (last) till 2:30.
10. A: How about going across the street for a cup of coffee?  
B: I can't. I \_\_\_\_\_ (meet) Jennifer at the library.

### XIX. Read the situations and complete the sentences. Use **will**, or **be going to**.

1. *It's your day off. You have intention to look round the museum.*  
Your friend: Do you have any plans for this afternoon?  
You : Yes, I \_\_\_\_\_ (look round) the museum.
2. *You hate dogs. Dogs always attack you if they get a chance.*  
Your friend: That dog doesn't look very friendly.  
You : It's coming towards us. It \_\_\_\_\_ (attack) us.
3. *The phone rings and you answer. Somebody wants to speak to Jim.*  
Caller : Hello. Can I speak to Jim, please?  
You : Just a moment. I \_\_\_\_\_ (get) him.
4. *It's a nice day. You've decided to sit in the garden. Before going outside, you tell your friend.*  
You : The weather's too nice to stay indoors. I \_\_\_\_\_ (sit) in the garden.  
Your friend: That's a good idea. I think I \_\_\_\_\_ (join) you.
5. *Your friend is worry because she has lost an important letter.*  
You : Don't worry about the letter. I'm sure you \_\_\_\_\_ (find) it.  
Your friend: I hope so.
6. *You predict the landing of aliens on the earth in the next ten years.*  
Your friend: All this talk about aliens is complete nonsense, isn't it?

- You : Is it? I think aliens \_\_\_\_\_ (land) on the earth in the next ten years.
7. *There was a job advertised in the paper recently. At first you were interested but then you decided not to apply.*
- Your friend : Have you decided what to do about the job that was advertised?
- You : Yes, I \_\_\_\_\_ (not/ apply) for it.
8. *You and a friend come home very late. Other people in the house are asleep. Your friend is noisy.*
- You : Shhh! Don't make so much noise. You \_\_\_\_\_ (wake) everybody up.
9. *You know that Michelle has decided to get married.*
- Your friend : Have you heard about Michelle?
- You : Well, I heard that she \_\_\_\_\_ (get) married.
10. *Your friend has two young children. She wants to go out tomorrow evening. You offer to look after the children.*
- Your friend : I want to go out tomorrow evening but I haven't got a baby-sitter.
- You : That's no problem. I \_\_\_\_\_ (look after) them.
11. *You have an appointment with the dentist for Friday morning.*
- Friend : Shall we meet on Friday morning?
- You : I can't on Friday. I \_\_\_\_\_ (go) to the dentist.
12. *John has to go to the airport to catch a plane tomorrow morning.*
- John : Ann, I need somebody to take me to the airport tomorrow morning.
- Ann : That's no problem. I \_\_\_\_\_ (take) you. What time is your flight?
- John : 10.50.
- Ann : OK. We \_\_\_\_\_ (leave) at about 9 o'clock then.
- Later that day, Joe offers to take John to the airport.*
- Joe : John, do you want me to take you to the airport?
- John : No, thanks, Joe. Ann \_\_\_\_\_ (take) me.
- XX. Choose the correct answer.**
1. A: Why are you working so hard these days?  
B: Because \_\_\_\_\_ a car, so I'm saving as much as I can.  
a. I'll buy                      b. I'm going to buy              c. I buy
  2. A: Oh, I've just realised. I haven't got any money.  
B: Haven't you? Well, don't worry. \_\_\_\_\_ you some.  
a. I'll lend                      b. I'm going to lend              c. I'm lending
  3. A: Could I have a word with you, please?  
B: Sorry, I'm in a big hurry. My train \_\_\_\_\_ in fifteen minutes.  
a. is going to leave            b. will leave                      c. leaves
  4. A: Let's go to the carnival.  
B: Yes, good idea. I expect \_\_\_\_\_ fun.  
a. it'll be                      b. it's                              c. it's being
  5. A: Have you decided about the course?  
B: Yes, I decided last weekend. \_\_\_\_\_ for a place.  
a. I apply                      b. I'm going to apply            c. I'll apply

6. A: It's a public holiday next month.  
B: Yes, I know. \_\_\_\_\_ anything special?  
a. Are you doing      b. Do you do      c. Will you do
7. A: Do you mind not leaving your papers all over the table?  
B: Oh sorry. I'll take them all with me when \_\_\_\_\_.  
a. I'll go      b. I'm going      c. I go
8. A: \_\_\_\_\_ a party next Saturday. Can you come?  
B: Yes, of course.  
a. We'll have      b. We're having      c. We have
9. A: I'm trying to move this cupboard, but it's very heavy.  
B: Well, \_\_\_\_\_ you, then.  
a. I'll help      b. I'm going to help      c. I help
10. A: Excuse me. What time \_\_\_\_\_ to London?  
B: Seven thirty in the morning.  
a. will this train leave    b. is this train going to get    c. does this train get
11. A: I've decided to repaint this room.  
B: Oh, have you? What color \_\_\_\_\_ it?  
a. does you paint    b. are you going to paint    c. will you paint
12. A: Why are you putting on your coat? \_\_\_\_\_ somewhere?  
B: No, I just feel rather cold.  
a. Are you going    b. Do you go      c. Will you go
13. A: Did you post that letter for me?  
B: Oh, I'm sorry. I completely forgot. \_\_\_\_\_ it now.  
a. I do      b. I'm doing      c. I'll do
14. A: You look very happy. What is happening?  
B: Well, I've got a new job. \_\_\_\_\_ my new job on Monday.  
a. I'm starting      b. I'm going to start      c. I start
15. A: Someone told me you've got a place at university.  
B: That's right. \_\_\_\_\_ maths at St Andrews, in Scotland.  
a. I'll study      b. I'm going to study      c. I study
16. A: The alarm's going. It's making an awful noise.  
B: OK, \_\_\_\_\_ it off.  
a. I am switching      b. I am going to switch      c. I'll switch
17. A: Did you buy this book?  
B: No, Emma did. \_\_\_\_\_ it on holiday.  
a. She'll read      b. She is going to read      c. She reads
18. A: Is the shop open yet?  
B: No, but there's someone inside. I think \_\_\_\_\_.  
a. it opens      b. it's about to open      c. it will open
19. A: Have you heard anything about Jane?  
B: Yes. She's engaged. \_\_\_\_\_ married in June.  
a. She's getting      b. She'll get      c. She's about to get
20. A: I'm just going out to get a paper.

B: What newspaper \_\_\_\_\_?

- a. will you buy
- b. are you buying
- c. are you going to buy

**XXI. Put in the correct form of the verbs, present simple, future simple or future progressive.**

1. I \_\_\_\_\_ (meet) you at the airport tomorrow. After you \_\_\_\_\_ (clear) customs, look for me just outside the gate. I \_\_\_\_\_ (stand) right by the door.
2. A: When \_\_\_\_\_ (you/ leave) for Florida?  
B: Tomorrow. Just think! Two days from now I \_\_\_\_\_ (lie) on the beach in the sun.
3. Please come and visit today when you \_\_\_\_\_ (have) a chance. I \_\_\_\_\_ (shop) from 1:00 to 2:30, but I \_\_\_\_\_ (be) home after that.
4. A: Would you like to come to our party tomorrow?  
B: Thanks for the invitation, but I \_\_\_\_\_ (work) all day tomorrow.
5. A: I \_\_\_\_\_ (call) you this afternoon.  
B: OK. But don't call me between 3:00 and 5:00 because I \_\_\_\_\_ (not/ be) home. I \_\_\_\_\_ (study) at the library.
6. I won't be here next week. I \_\_\_\_\_ (attend) a seminar in Los Angeles. Ms. Gomes \_\_\_\_\_ (substitute-teach) for me. When I \_\_\_\_\_ (return), I will expect you to be ready for the midterm exam.
7. A: What \_\_\_\_\_ (you/ do) in five years' time, I wonder?  
B: I'm going to go into business when I \_\_\_\_\_ (leave) college. Five years from now I \_\_\_\_\_ (run) a big company.
8. Just relax, Antoine. As soon as your sprained ankle \_\_\_\_\_ (heal), you can play soccer again. At this time next week, you \_\_\_\_\_ (play) soccer.
9. A: Are you ready?  
B: Sorry. I'm not ready yet. I \_\_\_\_\_ (tell) you when I \_\_\_\_\_ (be) ready. I promise I \_\_\_\_\_ (not be) very long.
10. Trevor and Laura \_\_\_\_\_ (not/ go) for a picnic tomorrow. They \_\_\_\_\_ (clean) the house. They always \_\_\_\_\_ (do) it on Sunday.

**XXII. Put the verbs into the correct form, future progressive or future perfect.**

1. Tomorrow afternoon we're going to play tennis from 3 o'clock until 4.30. So at 4 o'clock \_\_\_\_\_ (we/ play) tennis.
2. A: Can we meet tomorrow afternoon?  
B: Not in the afternoon. \_\_\_\_\_ (I/ work).
3. A: Will you be free at 11.30?  
B: Yes. \_\_\_\_\_ (the meeting/ finish) by that time.
4. Tom is on holiday and he is spending his money very quickly. If he continues like this, \_\_\_\_\_ (he/ spend) all his money before the end of his holiday.
5. A: How can I get in touch with you?  
B: If you need to contact me, \_\_\_\_\_ (I/ stay) at the Lion Hotel until Friday.
6. We're late. \_\_\_\_\_ (The film/ already/ start) by the time we get to the cinema.
7. Next Monday, \_\_\_\_\_ (Chuck/ be) in Britain for exactly three years.
8. A: Is it all right if I come at about 8.30?  
B: No, \_\_\_\_\_ (I/ watch) the football then.

- A: Well, what about 9.30?  
B: Fine. \_\_\_\_\_ (the match/ finish) by then.
9. Jane is from New Zealand. She is traveling around Europe at the moment. So far she has traveled about 1,000 miles. By the end of the trip, \_\_\_\_\_ (she/ travel) more than 3,000 miles.
10. A: \_\_\_\_\_ (you/ pass) the post office on your way home?  
B: Probably. Why?  
A: I need some stamps. Could you get me some?  
B: The post office \_\_\_\_\_ (close) by the time I get home, I'm afraid.

### XXIII. Choose the correct form of the verbs.

1. A: I'd better go. I'm cycling/ I cycle home, and I haven't got any lights on my bike.  
B: Oh, yes. It'll be/ It'll have been dark soon.
2. A: I hear the rent on your flat is very expensive.  
B: Yes, it is. I'll move/ I'm going to move, I've decided.
3. A: I'd like a photo of Martin and me.  
B: I'll take/ I'm going to take one with your camera, then.
4. A: Have you booked on holiday yet?  
B: Yes, we go/ we're going to Spain.
5. A: Can I borrow your bike on Monday?  
B: I'm sorry, but I'll be using/ I'll have used it. I always cycle to work.
6. A: Oh dear, I've spilt my coffee.  
B: I get/ I'll get a cloth.
7. A: What's that man doing up there?  
B: Oh no! He'll jump/ He's going to jump!
8. A: It's quite a long way, isn't it?  
B: Yes. We'll be walking/ We'll have walked about five miles by the time we get back.
9. A: It just said on the radio that it's snowing/ it's going to snow.  
B: Oh, did it? I'll take/ I am taking my big coat then.
10. A: How long have you been working here?  
B: By November I will be working/ will have worked for this company for 6 years.
11. A: Are you busy this weekend, Sam?  
B: Not, particularly. I revise/ I'm revising until Wednesday because I've got an exam, but that only lasts/ that is only lasting until midday and then I'm free.
12. A: Will you finish/ Will you have finished your work by 9 tonight?  
B: No, I'm going to have/ I'll be having a meeting at that time.
13. A: What time does your evening class finish/ is your evening class finishing?  
B: Half past nine.  
A: Shall I come/ Do I come and collect you?  
B: Thanks, but I meet/ I'm meeting my sister for a drink.
14. A: I need some help.  
B: What can I do, Andy?  
A: I go/ I'm going to a job interview this afternoon, and I don't have a decent tie to wear.

- B: I'll lend/ I'm going to lend you one of mine.
15. A: How soon are you/ will you be ready to leave?  
B: Oh I can't go out until it will stop raining/ it stops raining. I haven't got a raincoat.  
A: OK. I don't think it goes/ it will go for long. I tidy/ I'll tidy my desk while we're waiting/ we wait.

**XXIV. Complete the conversations. Put in the correct form of each verb.**

1. A: \_\_\_\_\_ (you/ buy) anything at the antiques sale yesterday?  
B: No, \_\_\_\_\_ (I/ want) to buy some jewellery, but \_\_\_\_\_ (I/ leave) my credit card at home.
2. A: Are you still copying those addresses?  
B: No, that's all of them. \_\_\_\_\_ (I/ finish) now.
3. A: The train is never going to get here.  
B: How long \_\_\_\_\_ (we/ wait) now?  
A: At least half an hour. \_\_\_\_\_ (we/ be) here since ten to five.
4. A: Did you have a nice chat with Tessa?  
B: No, not really. When \_\_\_\_\_ (we/ drink) our coffee, \_\_\_\_\_ (she/ hurry) off home.
5. A: It's terrible about that plane crash, isn't it?  
B: Yes, awful. \_\_\_\_\_ (I/ have) breakfast when \_\_\_\_\_ (I/ hear) the news.
6. A: So you sing in a rock band, do you? How long \_\_\_\_\_ (you/ do) that?  
B: Oh, since I was sixteen. \_\_\_\_\_ (we/ do) about a dozen concerts.
7. A: Do you know what Polly was upset about yesterday?  
B: No, I don't. But I'm sure \_\_\_\_\_ (she/ cry). Her eyes looked red.  
A: Perhaps \_\_\_\_\_ (she/ have) some bad news.
8. A: The shooting was very frightening, I suppose.  
B: It certainly was. When \_\_\_\_\_ (we/ hear) the shot, \_\_\_\_\_ (we/ throw) ourselves to the floor immediately.
9. A: I rang at once, but you weren't in your office.  
B: No, \_\_\_\_\_ (I/ have) lunch at that time.
10. A: You look tired.  
B: Yes, I expect I do. \_\_\_\_\_ (I/ work) all day.
11. A: Is Laura at home?  
B: No, \_\_\_\_\_ (she/ go) out about an hour ago.
12. A: \_\_\_\_\_ (I/ not/ finish) this letter yet.  
B: It must be a long letter. \_\_\_\_\_ (you/ write) it since lunchtime.
13. A: I see you've got some new neighbors.  
B: Yes, a young couple. \_\_\_\_\_ (they/ move) in last month.
14. A: Did Tom drive you home?  
B: Yes, \_\_\_\_\_ (he/ stop) and offered me a lift while \_\_\_\_\_ (I/ wait) for a bus outside the town hall.
15. A: \_\_\_\_\_ (you/ arrive) at the theatre in time for the play last night?  
B: No, we were late. By the time we got there, \_\_\_\_\_ (it/ already/ begin).
16. A: Could you tell me your address?

- B: Well, \_\_\_\_\_ (I/ live) in a friend's house at the moment. Luckily \_\_\_\_\_ (I/ find) a place of my own now, but I can't move in until next week.
17. A: What did Angela say to you?  
 B: She asked me how to use a computer. \_\_\_\_\_ (she/ never/ use) it before, so \_\_\_\_\_ (she/ not/ know) what to do.
18. A: Is this your CD?  
 B: No, it isn't mine. \_\_\_\_\_ (I think) \_\_\_\_\_ (it/ belong) to Peter.
19. A: Why can't you wash your dirty plates sometimes? \_\_\_\_\_ (you/ leave) them in the sink most of the time.  
 B: OK, sorry. The last few weeks \_\_\_\_\_ (I/ have) so little time. \_\_\_\_\_ (I/ rush) around all the time.
20. A: I've decided to try and learn a foreign language.  
 B: Have you? Which language \_\_\_\_\_ (you/ learn)?  
 A: Spanish.  
 B: When \_\_\_\_\_ (the Spanish course/ start)?  
 A: \_\_\_\_\_ (it/ start) next week.  
 B: That's great. I'm sure \_\_\_\_\_ (you/ enjoy) it.  
 A: I hope so. But I think \_\_\_\_\_ (it/ be) quite difficult.
21. A: \_\_\_\_\_ (I/ have) a party next Saturday. Can you come?  
 B: On Saturday? I'm not sure. Some friends of mine \_\_\_\_\_ (come) to stay with me next week but I think \_\_\_\_\_ (they/ go) by Saturday. But if \_\_\_\_\_ (they/ be) still here, \_\_\_\_\_ (I/ not/ be) able to come to the party.  
 A: OK. Well, tell me as soon as \_\_\_\_\_ (you/ know)  
 B: Right. \_\_\_\_\_ (I/ phone) you during the week.

#### **XXV. Choose the correct answer.**

1. It was a boring weekend. \_\_\_\_\_ anything.  
 a. I won't do      b. I don't do      c. I didn't do      d. I'm not doing
2. I'm busy at the moment. \_\_\_\_\_ on the computer.  
 a. I work      b. I'm work      c. I'm working      d. I worked
3. My friend \_\_\_\_\_ the answer to the question.  
 a. is know      b. know      c. is knowing      d. knows
4. I think I'll buy this shoes. \_\_\_\_\_ really well.  
 a. They fit      b. They have fit      c. They're fitting      d. They were fitting
5. Where \_\_\_\_\_ the car?  
 a. did you park      b. have you parked      c. parked you      d. you parked
6. At nine o'clock yesterday morning we \_\_\_\_\_ for the bus.  
 a. wait      b. is waiting      c. was waiting      d. were waiting
7. When I looked round the door, the baby \_\_\_\_\_ quietly.  
 a. is sleeping      b. slept      c. was sleeping      d. were sleeping
8. Here's my report. \_\_\_\_\_ it at last.  
 a. I finish      b. I finished      c. I'd finished      d. I've finished
9. The earth \_\_\_\_\_ on the sun for its heat and light.